

Bản án số: **615/2026/DS-PT**

Ngày: 17/8/2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng*

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Anh

Ông Đặng Văn Huy

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Phương Dung

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 441/2026/DSPT ngày 20 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 474/2026/DS-ST ngày 29/9/202 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 498/2026/QĐXXPT - DS ngày 22/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 555/2026/QĐ-HPT ngày 10/8/2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970. HKTT: Thị trấn X, huyện C, Hà Nội. Nay là: Tổ dân phố T, xã X, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1999. HKTT: Thị trấn X, huyện C, Hà Nội. Nay là: Tổ dân phố T, xã X, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T4. Địa chỉ trụ sở: Thôn V, xã T, thành phố Hà Nội (xã P, huyện T cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L – Giám đốc Công ty. Vắng mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố Hà Nội (xã P, huyện T cũ). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:** Ngày 01/11/2023, ông Nguyễn Văn Đ có ký hợp đồng thuê đất với ông Tô Văn Đ1 để thuê thửa đất BT792252 số thửa 70, tờ bản đồ số 40 tại địa chỉ xóm Đ, thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội (nay là xã P, thành phố Hà Nội).

Cuối năm 2023, do có nhu cầu lắp Palang cầu nên ngày 04/11/2023, tôi đã giao kết hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐTK với Công ty TNHH T4 (do bà Nguyễn Thị L là đại diện theo pháp luật) với mục đích là lắp Palang cầu trên thửa đất mà tôi đã thuê của ông Tô Văn Đ1. Đồng thời theo thỏa thuận từ trước tôi đã đưa đủ số tiền cọc cho ông Nguyễn Đình T1 với số tiền là 95.000.000 đồng.

Từ ngày 04/11/2023 đến ngày 19/11/2023 Công ty TNHH T4 không có bất cứ động thái nào để thực hiện nội dung công việc, phía chúng tôi đã chủ động tiến hành thuê máy cẩu vào san gạt toàn bộ diện tích đất, chuẩn bị sẵn mặt bằng để Công ty TNHH T4 tập kết vật liệu, tiến hành triển khai công việc.

Ngày 20/11/2023, Công ty T4 với đại diện là ông Nguyễn Văn T2 tới thửa đất mà chúng tôi đã thuê và cung cấp thông tin cách đổ bê tông dầm chân để đặt cầu chữ A và yêu cầu tôi phải đặt cọc thêm cho Công ty T4 số tiền 20.000.000 đồng để đảm bảo hợp đồng được triển khai nhanh chóng và tôi đồng ý. Hôm sau, tôi có nhờ anh trai tôi là ông Nguyễn Văn H giao cho ông T2 số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ số tiền trên, ông T2 xác nhận vào bên dưới của hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐKT, ký tên để làm bằng chứng.

Ngày 24/11/2023 là ngày cuối cùng hết hạn hoàn thành công việc của hợp đồng nhưng Công ty T4 vẫn chưa triển khai bất cứ công việc nào. Tôi cũng đã nhiều lần liên hệ với ông T2 và bà L yêu cầu hoàn thành công việc mà hai bên đã thỏa thuận từ trước trong hợp đồng nhưng không liên lạc được.

Vì thấy Công ty T4 chưa hoàn thành công việc theo như hợp đồng và cũng không nhận được bất cứ phản hồi nào của Công ty T4 về việc xin ra hạn thời gian hoàn thành công việc nên ngày 08/12/2023 tôi yêu cầu bà L và ông T2 trả lại tôi số tiền mà tôi đã đặt cọc trước đó để thực hiện hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐKT là 115.000.000 đồng, nhưng ông Nguyễn Đình T1 chỉ cam kết trả lại tôi số tiền 90.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền ông T1 đưa ra là ngày 11/12/2023.

Do muốn giải quyết sự việc một cách nhanh chóng và thiện chí nên tôi đã đồng ý và sẽ nhận lại số tiền 90.000.000 đồng. Tuy vậy, cho đến thời điểm này tôi vẫn chưa nhận lại được bất kỳ khoản tiền nào từ ông T1.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH T5 hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc là 115.000.000 và một khoản tiền tương ứng với giá trị tài sản đã đặt cọc là 115.000.000 căn cứ theo khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự.

- Bồi thường thiệt hại theo lãi suất do chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính từ ngày hết hạn hợp đồng cho đến ngày mở phiên tòa xét xử vụ án.

- Công ty TNHH T6 toàn bộ tiền án phí.

Bị đơn Công ty TNHH T4 (đại diện là bà Nguyễn Thị L) khai: Công ty TNHH T4 có địa chỉ tại thôn V, xã T, thành phố Hà Nội. Công ty gồm 02 thành viên góp vốn là tôi và ông Nguyễn Đình T1 (là chồng), công ty C sản xuất về sắt thép. Tôi là người đại diện Công ty, còn mọi giao dịch với khách hàng tôi ủy quyền cho ông T1 thực hiện.

Tôi không có quan hệ, quan biết gì ông Nguyễn Văn Đ. Tháng 10/2023 ông Đ có đến xưởng sản xuất của Công ty tôi nhiều lần để tham khảo giá làm cầu trục chữ A.

Sau khi trao đổi thống nhất thì ông Đ và Công ty T4 có ký kết hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐKT ngày 04/11/2023 với nội dung chế tạo khung dầm cầu trục chữ A với giá trọn gói là 190.000.000 đồng. Để thực hiện hợp đồng ông Đ phải tạm ứng 50% giá trị hợp đồng để Công ty nhập vật tư. Hợp đồng này là do Công ty T4, mà trực tiếp là tôi soạn thảo.

Sau đó tôi có nghe ông T3 (là chồng tôi) nói lại ông Đ không xin được cấp phép làm trên thửa đất nêu trên nên xin kéo dài thời gian. Ông T1 có yêu cầu ông thanh toán thêm 20.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng, về việc này tôi không nắm được.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền đã chuyển để thực hiện hợp đồng, tôi không đồng ý. Ông Đ đơn phương chấm dứt hợp đồng do không xin được giấy phép, hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T1 trình bày: Công ty TNHH T4 gồm có 02 thành viên góp vốn là tôi và bà Nguyễn Thị L (là vợ tôi). Bà L là người ký kết các hợp đồng kinh tế, còn tôi là người được bà L ủy quyền thực hiện việc giao dịch và sản xuất hàng hóa.

Tôi không nhớ chính xác ngày, tháng mà chỉ nhớ cuối năm 2023, ông Nguyễn Văn Đ được giới thiệu đến Công ty của chúng tôi để đặt sản xuất cầu trục. Hai bên tiến hành ký hợp đồng kinh tế với số tiền là 190.000.000 đồng. Theo hợp đồng thì ông Đ phải tạm ứng 50% giá trị hợp đồng tương đương bằng 95.000.000 đồng, tôi là người trực tiếp nhận số tiền trên. Sau đó tôi có nói với ông Đ cần phải ứng thêm 20.000.000 đồng nữa để nhập hàng. Ông Đ mang tiền đến Công ty và tôi là người nhận số tiền 20.000.000 đồng này.

Việc không thực hiện được hợp đồng là do ông Đ không thuê được mặt bằng. Một thời gian sau ông Đ có thuê được đất ở trong làng D, huyện C, thành phố Hà Nội. Tôi

đã đến đó lấy cốt để ông Đ đổ đầm bê tông, công việc sau đó dừng lại do ông Đ thông tin là bố ông Đ mất. Khoảng nửa tháng sau đó tôi có gọi điện thoại cho ông Đ để hỏi về công việc thì ông Đ cho biết đang bị bệnh hiểm nghèo và có nói xin lại tiền tạm ứng.

Tôi và ông Đ có trao đổi là bây giờ không làm nữa thì tôi phải thanh lý hàng đã nhập và ông Đ sẽ phải chịu một phần thiệt hại, tôi có đưa ra ý kiến trả lại ông Đ số tiền 70.000.000 đồng, ông Đ nhất trí. Con trai ông Đ yêu cầu tôi trả đủ số tiền đã nhận, tôi không chấp nhận.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T4 trả lại số tiền đã tạm ứng tôi không đồng ý do lỗi dẫn đến không thực hiện được hợp đồng là phía ông Đ.

*** Tại bản án số 474/2026/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hà Nội xử và quyết định:** Căn cứ các Điều 385, Điều 351, Điều 352, Điều 428 và Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.
 - Buộc Công ty TNHH T4 hoàn trả số tiền 115.000.000 đồng.
 - Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ về bồi thường thiệt hại.
2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14/10/2025, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH T4 hoàn trả 115.000.000đ đặt cọc và phạt cọc 115.000.000đ.

Bồi thường thiệt hại theo lãi suất chậm trả của khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tính từ ngày hết hạn hợp đồng 24/11/2023 cho đến ngày 12/10/2025 là 14.934.247đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo và lời trình bày tại cấp sơ thẩm và không xuất trình thêm tài liệu chứng mới.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:**

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn quy định nên chấp nhận. Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Hợp đồng ngày 04/11/2023 ghi rõ khoản 95.000.000 đồng là tiền tạm ứng bằng 50% giá trị hợp đồng để Công ty nhập vật tư. Khoản tiền này được giao sau khi hợp đồng đã được ký kết, nhằm thanh toán trước một phần nghĩa vụ của ông Đ và tạo nguồn để Công ty thực hiện công việc; không có nội dung thể hiện đây là tài sản dùng để bảo đảm việc giao kết hoặc thực hiện hợp đồng. Vì vậy, không có căn cứ xác định 95.000.000 đồng là tiền đặt cọc theo Điều 328 Bộ luật Dân sự.

Đối với khoản 20.000.000 đồng nhận ngày 21/11/2023, mặc dù ông T1 ghi cụm từ “nhận thêm tiền đặt cọc”, nhưng toàn bộ diễn biến giao dịch và lời khai của các bên thể hiện khoản tiền được yêu cầu giao thêm để nhập vật tư và đẩy nhanh việc thực hiện hợp đồng. Các bên không lập thỏa thuận đặt cọc riêng, không xác định rõ nghĩa vụ được bảo đảm, điều kiện xử lý tài sản đặt cọc hoặc chế tài khi vi phạm. Việc sử dụng từ “đặt cọc” trong giấy nhận tiền không làm thay đổi bản chất là khoản tạm ứng bổ sung để thực hiện hợp đồng.

Vì vậy, có căn cứ xác định 115.000.000đ công ty T4 nhận là tiền tạm ứng để nhập vật tư, không phải là tiền đặt cọc.

Sau khi nhận tiền tạm ứng hợp đồng, Công ty không thực hiện theo thỏa thuận cụ thể công ty không chứng minh đã hoàn thành khối lượng công việc hoặc phát sinh chi phí hợp lý. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Công ty hoàn trả 115.000.000 đồng tiền tạm ứng là có căn cứ.

Do không có căn cứ xác định số tiền 115.000.000 đ là tiền đặt cọc nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn là công ty T4 phải trả 115.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐKT ngày 04/11/2023 quy định Công ty TNHH T4 có nghĩa vụ sản xuất, vận chuyển và lắp dựng kết cấu khung thép, dầm cầu chữ A trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận tiền tạm ứng. Ngày 4/11/2023, Công ty đã nhận của ông Đ 95.000.000 đồng tiền tạm ứng theo hợp đồng và ngày 21/11/2023 nhận 20.000.000 đồng để nhập vật tư, nhưng không thực hiện công việc theo thời hạn cam kết. Bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh đã mua vật tư, gia công sản phẩm, phát sinh chi phí thực tế hoặc việc hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của ông Đ. Vì vậy, có căn cứ xác định Công ty T4 đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và phải hoàn trả cho ông Đ toàn bộ số tiền 115.000.000 đồng đã nhận.

Sau khi hợp đồng không tiếp tục được thực hiện, ông Đ đã yêu cầu Công ty hoàn trả tiền. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2025, ông Nguyễn Đình T1 thừa nhận ông Đ đã gọi điện và trực tiếp đến Công ty yêu cầu trả lại tiền tạm ứng; ông T1 chỉ đồng ý hoàn trả 70.000.000 đồng nhưng không hẹn thời gian thanh toán. Tuy

nhiên, ông T1 không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty, không được công ty ủy quyền xác nhận nợ, do đó không có căn cứ xác định công ty đã nhận được thông báo đòi tiền của ông Đ. Các tin nhắn ông Đ cung cấp chứng minh đã đòi tiền bà L- đại diện theo pháp luật của công ty nhưng không có căn cứ thể hiện bà L đã nhận và biết được (vì không có trả lời). Ông Đ không cung cấp được giấy cam kết, tin nhắn, bản ghi âm hoặc tài liệu khác chứng minh công ty đã cam kết trả tiền vào ngày 11/12/2023. Do đó, chưa đủ căn cứ xác định nghĩa vụ hoàn trả tiền đã đến hạn từ ngày 24/11/2023 hoặc ngày 12/12/2023 như nguyên đơn trình bày.

Hồ sơ thể hiện ngày 30/9/2024, Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án cho bà Nguyễn Thị L là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty T4. Nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc Công ty hoàn trả 115.000.000 đồng đã được thể hiện trong đơn khởi kiện và Thông báo thụ lý. Vì vậy, chậm nhất tại thời điểm ngày 30/9/2024, Công ty T4 đã biết rõ ông Đ yêu cầu hoàn trả toàn bộ số tiền đã giao. Kể từ ngày tiếp theo là ngày **01/10/2024**, Công ty không thanh toán thì phải được xác định là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Việc hợp đồng không có thỏa thuận về lãi chậm trả không loại trừ trách nhiệm này, bởi đây là hậu quả pháp lý phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do các bên không thỏa thuận mức lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468, tương ứng 10%/năm từ ngày 1/10/2024 là phù hợp quy định của pháp luật.

Đề nghị hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 474/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hà Nội, theo hướng: Buộc Công ty T4 trả ông Đ tiền lãi tính trên 115.000.000 đồng, với mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 01/10/2024 đến ngày 12/10/2025. Các nội dung khác của bản án giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong thời hạn quy định nên chấp nhận đưa ra xét phúc thẩm.

Về nội dung: Ngày 04/11/2023, ông Nguyễn Văn Đ và Công ty TNHH T4 ký “hợp đồng kinh tế” số 0411/2023/HĐKT được giao kết tự nguyện, các bên đều có năng lực hành vi dân sự và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có hiệu lực pháp lý. Từ ngày nhận tiền 04/11/2023 đến ngày 19/11/2023, Công ty TNHH T4 không triển khai công việc. Đến ngày 21/11/2023, ông Nguyễn Đình T1 nhận 20.000.000 đồng để tiếp tục nhập vật tư, nhằm sớm hoàn thành công việc. Ngày 24/11/2023 là ngày cuối cùng hết hạn hoàn thành công việc nhưng Công ty

TNHH T4 vẫn chưa triển khai công việc và cũng không gia hạn hoàn thành công việc và cho đến nay Công ty TNHH T4 chưa trả lại số tiền đã nhận.

Theo Hợp đồng kinh tế số 0411/2023/HĐKT, các bên không có thỏa thuận về phạt do vi phạm hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định công ty TNHH T4 vi phạm hợp đồng, buộc phải hoàn trả cho ông Đ số tiền 115.000.000đ là có căn cứ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc công ty TNHH T4 phải trả 115.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Ngày 08/12/2023, ông Đ đến Công ty TNHH T4 yêu cầu Công ty hoàn trả lại tiền đã tạm ứng. Tuy nhiên cho đến nay Công ty TNHH T4 chưa trả lại số tiền đã nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định công ty TNHH T4 vi phạm hợp đồng, buộc phải hoàn trả cho ông Đ số tiền 115.000.000đ và TNHH Thiết bị và Kết cấu Thụ Lâm không phải chịu lãi quá hạn kể từ ngày kết thúc hợp đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 30/9/2024, Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án cho bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo pháp luật của Công ty T4. Vì vậy, thời điểm ngày 30/9/2024, Công ty T4 đã biết rõ ông Đ yêu cầu hoàn trả toàn bộ số tiền đã giao. Kể từ ngày tiếp theo là ngày 01/10/2024, Công ty không thanh toán thì được xác định là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Việc hợp đồng không có thỏa thuận về lãi chậm trả không loại trừ trách nhiệm này, bởi đây là hậu quả pháp lý phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do các bên không thỏa thuận mức lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468, tương ứng 10%/năm từ ngày 1/10/2024 là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy chấp nhận phần kháng cáo này của ông Đ2 và sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. **Xử:**

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 474/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hà Nội. Cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ. Buộc Công ty TNHH T4 hoàn trả số tiền 115.000.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu đồng*).

Buộc Công ty TNHH T4 phải chịu lãi suất nợ quá hạn 10%/năm đối với số tiền chậm thanh toán kể từ ngày 01/10/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0001863 ngày 21/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Hà Nội;
- TAND khu vực 10 - HN;
- THADSTP Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 10- HN;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**